

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419
Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 80

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		188,923,155,212	204,840,214,153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	71,319,593,032	37,454,121,358
1. Tiền	111		2,953,798,510	6,454,121,358
2. Các khoản tương đương tiền	112		68,365,794,522	31,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	105,850,063,460	160,183,535,460
1. Chứng khoán kinh doanh	121		63,460	7,083,535,460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105,850,000,000	153,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,718,673,677	6,351,497,150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	340,996,150	282,081,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,100,000	228,179,666
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	10,312,577,527	5,841,236,484
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	537,591,797	531,436,215
1. Hàng tồn kho	141		537,591,797	531,436,215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		497,233,246	319,623,970
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	456,301,358	319,623,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,931,888	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		10,799,787,656	10,408,262,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		285,000,000	285,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	285,000,000	285,000,000
II. Tài sản cố định	220		2,664,925,748	3,692,025,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2,492,340,748	3,692,025,335
- Nguyên giá	222		79,600,951,058	79,249,643,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77,108,610,310)	(75,557,618,486)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	172,585,000	-
- Nguyên giá	228		20,522,931,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,350,346,962)	(20,315,829,962)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	103,551,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	7,713,651,288	5,851,464,646
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,500,000,000	6,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			2,462,164,319
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,786,348,712)	(3,110,699,673)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		136,210,620	476,221,436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	136,210,620	476,221,436
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		199,722,942,868	215,248,476,570

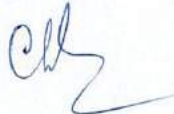
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		17,228,302,886	12,686,760,257
I. Nợ ngắn hạn	310		17,073,302,886	12,671,760,257
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	176,484,163	301,028,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,452,888,412	3,457,114,596
4. Phải trả người lao động	314		1,037,896,868	2,610,551,872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	1,038,395,034	672,548,630
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8,000,000,000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,367,638,409	5,630,516,672
II. Nợ dài hạn	330	V.13b	155,000,000	15,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		155,000,000	15,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		182,494,639,982	202,561,716,313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	182,494,639,982	202,561,716,313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53,214,549,982	73,281,626,313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		28,885,841,435	32,026,543,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		24,328,708,547	41,255,082,523
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		199,722,942,868	215,248,476,570

Lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân

TP. HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Vũ Ngọc Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/ 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng	01		1,006,845,237	12,774,823,635	25,204,329,147	84,190,284,491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	1,006,845,237	12,774,823,635	25,204,329,147	84,190,284,491
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7,737,356,554	(5,459,920,059)	26,790,603,219	33,173,661,713
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(6,730,511,317)	18,234,743,694	(1,586,274,072)	51,016,622,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17,660,208,828	6,879,545,501	40,862,620,645	13,193,319,604
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	476,223,387	648,535,354	802,135,809	648,535,354
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	426,535,975	1,924,430,414	2,197,801,038	6,966,895,696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,811,956,426	2,896,575,368	7,978,623,629	9,676,060,906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		8,214,981,723	19,644,748,059	28,297,786,097	46,918,450,426
11. Thu nhập khác	31			1,071,805,363	205,790,182	1,252,855,819
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	1,071,805,363	205,790,182	1,252,855,819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,214,981,723	20,716,553,422	28,503,576,279	48,171,306,245
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.7	1,334,464,494	3,072,558,327	4,174,867,732	6,916,223,722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,880,517,229	17,643,995,095	24,328,708,547	41,255,082,523

Lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân



TP. HCM ngày 12 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

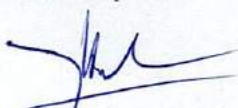
Vũ Ngọc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tháng: 01/2021 -> 12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

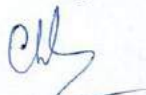
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2021 -> 31/12/2021	01/01/2020 -> 31/12/2020
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28,503,576,279	48,171,306,245
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, V.8	1,585,508,824	1,575,145,642
- Các khoản dự phòng	03		744,785,043	648,535,354
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,055,263,641)	(14,256,955,967)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,778,606,505	36,138,031,274
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(6,389,207,878)	936,418,551
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6,155,582)	213,564,525
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1,783,931,305)	(17,885,345,465)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		203,333,428	797,872,126
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		7,083,472,000	(7,083,535,460)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.11	(5,912,961,565)	(5,778,161,988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,451,140,641)	(12,883,883,892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,522,014,962	(5,545,040,329)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(454,858,237)	(103,551,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,063,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167,650,000,000)	(237,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		214,900,000,000	246,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,000,000,000)	(500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		393,028,315	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,036,363,104	15,734,190,004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		56,224,533,182	25,194,275,367
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(29,881,076,470)	(72,407,706,530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,881,076,470)	(72,407,706,530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		33,865,471,674	(52,758,471,492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37,454,121,358	90,212,592,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	71,319,593,032	37,454,121,358

Người lập biểu



Lê Thị Hồng Bích

Kế toán trưởng



Trần Thị Châu Dân



TP.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Ký Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0302844200 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp.

Mã chứng khoán: DSN

Trụ sở chính: Số 3, đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tua du lịch; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn nguyên liệu phục vụ cho công nghệ sinh hóa, các loại thực phẩm chức năng và men vi sinh; Hoạt động tư vấn pháp lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Kiểm tra phân tích kỹ thuật; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;

Sản xuất phân bón và hợp nhất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất phân vi sinh (không hoạt động tại trụ sở); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, khoa học nông nghiệp, khoa học xã hội và khoa học nhân văn; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra); Dịch vụ Quảng cáo; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Thoát nước và xử lý nước thải; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế liệu, xi mạ điện tại trụ sở).

Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện (Ngành, nghề chưa khớp mã của Hệ thống ngành kinh tế ở Việt Nam).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh đường hô hấp cấp Covid-19. Công ty tạm ngừng hoạt động kinh doanh kể từ ngày 04/5/2021 theo công văn số 49/CVNĐS-04/5/2021 của Công ty, công văn 1641/UBND-VX của UBND TP.HCM, Chỉ thị số 15 và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có thông báo mới để bảo đảm phòng chống dịch bệnh Covid-19. Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 153 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Sinh học Lotus Aroma	Nghiên cứu khoa học - Thương mại	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Sản xuất - Thương mại	90%	90%	90%

Ngoài 02 công ty Con nêu trên, vào ngày 07/6/2011, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng ACMC (gọi tắt là "ACMC") với tỷ lệ góp vốn dự kiến là 60% vốn điều lệ của ACMC, nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa góp vốn thực tế vào ACMC.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...), công cụ dụng cụ ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>03 - 05 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo Quy chế lương của Công ty (tổng quỹ lương là 21% - 23% doanh thu thuần, bao gồm 2% quỹ lương của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát) và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động. Theo biên bản họp của Hội đồng Quản trị ngày 25/11/2021, trong năm 2021, Công ty chi trả các khoản hỗ trợ cho người lao động trong thời gian Công ty tạm ngưng hoạt động, không có doanh thu do ảnh hưởng từ dịch Covid-19.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi trái phiếu chuyển đổi nhận hàng năm.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty đang áp dụng là 20%.

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và các công cụ tài chính khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	2,953,798,510	6,454,121,358
Tiền mặt	937,520,383	1,905,649,101
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,016,278,127	4,548,472,257
Các khoản tương đương tiền	68,365,794,522	31,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	68,365,794,522	31,000,000,000
Cộng	71,319,593,032	37,454,121,358

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 24-25)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Tân Việt Sin Foods	137,500,000	-	-	-
Công ty TNHH Nước uống Tinh khiết Sài Gòn	203,496,150	-	-	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	-	-	210,000,000	-
Các khách hàng khác	-	-	72,081,000	-
Cộng	340,996,150	-	282,081,000	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Long Vĩnh Phát	-	-	154,734,866	-
Các nhà cung cấp khác	65,100,000	-	73,444,800	-
Cộng	65,100,000	-	228,179,666	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10,312,577,527	-	5,841,236,484	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	3,174,510,411	-	5,155,609,874	-
Tạm ứng cho nhân viên	269,879,000	-	534,419,500	-
Phải thu khác đến Bên Liên quan	-	-	93,704,400	-
Khoản hỗ trợ tài chính đến Bên liên quan (*)	6,800,000,000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	68,188,116	-	57,502,710	-
b. Dài hạn	285,000,000	-	285,000,000	-
Ký quỹ thuê mặt bằng	285,000,000	-	285,000,000	-
Cộng	10,597,577,527	-	6,126,236,484	-

(*) Là khoản tiền Công ty tạm thời hỗ trợ tài chính cho Công ty CP Thực phẩm Lotus Aroma trong thời gian tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2021 để tắt toán trước hạn các khoản nợ vay, lãi vay của ngân hàng TMCP Nam Á và cho các đối tác đang hoàn thiện cung cấp máy móc thiết bị, bảo hành nhà xưởng của công ty Con này theo Nghị quyết số 04/NQ-HDQT-CVND số ngày 25/11/2021. Khoản hỗ trợ tài chính này sẽ được quyết định chính thức bởi Hội đồng Quản trị của Công ty.

6. Hàng tồn kho	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	215,586,763	-	228,115,482	-
Hàng hoá	322,005,034	-	303,320,733	-
Cộng	537,591,797	-	531,436,215	-

7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 26)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	20,315,829,962	20,315,829,962
Mua trong năm	207,102,000	-	207,102,000
Số dư cuối năm	207,102,000	20,315,829,962	20,522,931,962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	20,315,829,962	20,315,829,962
Khấu hao trong năm	34,517,000	-	34,517,000
Số dư cuối năm	34,517,000	20,315,829,962	20,350,346,962
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	172,585,000	-	172,585,000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(*) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 03 đường Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM thuộc tờ khai bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/7/2018. Từ ngày 02/7/2018, Công ty tiếp tục sử dụng lô đất này và thanh toán tiền thuê đất hằng năm. Công ty đã ghi nhận chi phí tiền thuê đất năm 2021 theo Thông báo số 880/TB-CCTQ11 ngày 26/4/2021 của Chi cục thuế Quận 11.

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	456,301,358	319,623,970
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	379,439,859	-
Chi phí đồng phục chờ phân bổ	-	228,118,107
Chi phí chờ phân bổ khác	76,861,499	91,505,863
b. Dài hạn	136,210,620	476,221,436
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	136,210,620	255,542,201
Chi phí chờ phân bổ khác	-	220,679,235
Cộng	592,511,978	795,845,406

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Hà	123,103,090	123,103,090	15,218,642	15,218,642
Công ty TNHH TM DV XK Vị San	-	-	83,365,955	83,365,955
Công ty CP Tân Việt Sin Foods	-	-	35,106,500	35,106,500
Công ty TNHH Phân phối Đoàn Quý Quyền	-	-	33,863,656	33,863,656
Các nhà cung cấp khác	53,381,073	53,381,073	133,473,734	133,473,734
Cộng	176,484,163	176,484,163	301,028,487	301,028,487

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	260,409,006	1,922,708,735	2,183,117,741	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,072,558,327	4,174,867,732	5,912,961,565	1,334,464,494
Thuế thu nhập cá nhân	121,656,383	1,277,855,266	1,282,965,971	116,545,678
Thuế tài nguyên	2,490,880	26,126,800	26,739,440	1,878,240
Tiền thuê đất, thuế đất	-	5,524,873,715	5,524,873,715	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	3,457,114,596	12,929,432,248	14,933,658,432	1,452,888,412

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2021	01/01/2021
12. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn		
Khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông	742,041,600	415,595,570
Khoản phải trả tiền thuế TNCN do khấu trừ dư của nhân viên	123,263,563	124,413,060
Bảo hiểm bắt buộc	13,110,771	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	130,000,000	130,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,979,100	2,540,000
Cộng	1,038,395,034	672,548,630
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	155,000,000	15,000,000
Cộng	155,000,000	15,000,000
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ lương dự phòng (*)	8,000,000,000	-
Cộng	8,000,000,000	-

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch nạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo tờ trình được duyệt theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-CVND5 ngày 03/02/2021.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Số dư tại ngày 01/01/2020	120,830,090,000	8,450,000,000	118,810,721,393	248,090,811,393
Lợi nhuận	-	-	41,255,082,523	41,255,082,523
Trích lập quỹ năm 2019	-	-	(14,286,123,603)	(14,286,123,603)
Chia cổ tức	-	-	(72,498,054,000)	(72,498,054,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	120,830,090,000	8,450,000,000	73,281,626,313	202,561,716,313
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Số dư tại ngày 01/01/2021	120,830,090,000	8,450,000,000	73,281,626,313	202,561,716,313
Lợi nhuận	-	-	24,328,708,547	24,328,708,547
Trích lập quỹ năm 2020	-	-	(6,188,262,378)	(6,188,262,378)
Trích quỹ lương dự phòng	-	-	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
Chia cổ tức	-	-	(30,207,522,500)	(30,207,522,500)
Số dư tại ngày 31/12/2021	120,830,090,000	8,450,000,000	53,214,549,982	182,494,639,982

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54%	40,524,340,000	40,524,340,000
Các cổ đông khác	66.46%	80,305,750,000	80,305,750,000
Cộng	100.00%	120,830,090,000	120,830,090,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000	120,830,090,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120,830,090,000</i>	<i>120,830,090,000</i>
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>120,830,090,000</i>	<i>120,830,090,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	30,207,522,500	72,498,054,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,083,009</i>	<i>12,083,009</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,083,009	12,083,009
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,083,009</i>	<i>12,083,009</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000	8,450,000,000
Cộng	8,450,000,000	8,450,000,000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	334,030,285	334,030,285
Cộng	334,030,285	334,030,285

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
a. Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19,961,464,547	68,931,493,604
Doanh thu thuần bán hàng hóa	4,667,265,716	14,359,207,700
Doanh thu thuần khác	575,598,884	899,583,187
Cộng	25,204,329,147	84,190,284,491
b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	46,597,273	142,136,364
Cộng	46,597,273	142,136,364
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24,124,063,368	25,190,607,338
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,666,539,851	7,983,054,375
Cộng	26,790,603,219	33,173,661,713
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	10,066,052,645	13,193,319,604
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	30,796,568,000	-
Cộng	40,862,620,645	13,193,319,604
4. Chi phí tài chính		
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	744,785,043	648,535,354
Chi phí tài chính khác	57,350,766	-
Cộng	802,135,809	648,535,354
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,193,039,493	1,741,466,244
Chi phí vật liệu, bao bì	262,969,681	600,178,106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383,102,307	3,495,826,008
- Chi phí quảng cáo	238,601,773	1,449,974,273
- Chi phí thuê mặt bằng	-	1,640,000,000
- Các khoản chi phí mua ngoài khác	144,500,534	405,851,735
Chi phí bằng tiền khác	358,689,557	1,129,425,338
Cộng	2,197,801,038	6,966,895,696

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2021	Năm 2020
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4,219,737,549	5,610,202,467
Chi phí đồ dùng văn phòng	493,845,690	508,892,278
Chi phí khấu hao TSCĐ	34,517,000	26,912,500
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí ủng hộ, tài trợ, quà tặng, ...	1,640,831,055	942,391,262
Chi phí bằng tiền khác	1,586,692,335	2,584,662,399
Cộng	7,978,623,629	9,676,060,906
6. Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,063,636,363
Thu tiền bán phế liệu	181,818,182	-
Thu nhập do nhận hỗ trợ, tài trợ	-	177,967,456
Các khoản thu nhập khác	23,972,000	11,252,000
Cộng	205,790,182	1,252,855,819
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28,503,576,279	48,171,306,245
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,316,907,520	1,230,291,772
Các khoản điều chỉnh tăng	1,316,907,520	1,230,291,772
+ Chi phí không được trừ	1,316,907,520	1,230,291,772
Thu nhập tính thuế	29,820,483,799	49,401,598,017
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,964,096,760	9,880,319,603
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được giảm theo ND 92/2021/NĐ-CP (tỷ lệ giảm 30%)	(1,789,229,028)	(2,964,095,881)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện hành	4,174,867,732	6,916,223,722
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,669,482,119	11,223,254,068
Chi phí nhân công	16,729,456,769	22,780,118,453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,585,508,824	1,575,145,642
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	12,982,580,174	14,238,100,152
Cộng	36,967,027,886	49,816,618,315



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tương đương tiền ngắn hạn, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi thì ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
VND	+ 100	1,771,695,930
VND	- 100	(1,771,695,930)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
VND	+200	3,811,082,427
VND	- 200	(3,811,082,427)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ				-
Phải trả người bán	176,484,163	-	-	176,484,163
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	283,242,663	155,000,000	-	438,242,663
Cộng	459,726,826	155,000,000	-	614,726,826
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Phải trả người bán	301,028,487	-	-	301,028,487
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	256,953,060	15,000,000	-	271,953,060
Cộng	557,981,547	15,000,000	-	572,981,547

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được trả cho các nhà cung cấp hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 27)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo biên bản họp của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma ngày 25/11/2021, công ty này và Ông Dương Văn Quả sẽ hợp tác theo hình thức phân chia theo tỷ lệ doanh thu trên cơ sở know-how của Ông Dương Văn Quả... chi tiết sẽ có từng bản thỏa thuận riêng giữa các bên. Bên cạnh đó, công ty này sẽ hợp tác với các đối tác khác để nghiên cứu và có thêm nhiều mặt hàng mới để bán ra thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngoài thông tin trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết quan trọng nào khác cần phải trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Công ty Con	Hỗ trợ tài chính	6,800,000,000	6,800,000,000
		Cung cấp dịch vụ	46,597,273	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn	Nhận cung cấp dịch vụ	(1,690,909)	-
		Chi trả cổ tức	10,131,085,000	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Năm 2021	Năm 2020	
Hội đồng quản trị (*)	Thù lao và thưởng	1,700,555,556	3,857,777,778
Ban Tổng Giám đốc (**)	Lương và thưởng	1,393,247,392	3,525,832,446
Cộng		3,093,802,948	7,383,610,224

(*) Chi tiết thu nhập của Hội đồng quản trị:

	Năm 2021
Ông Phạm Duy Hưng	717,777,778
Ông Nguyễn Quốc Anh	293,888,889
Ông Trần Việt Anh	190,000,000
Ông Lê Khắc Lân	167,777,778
Ông Phương Xuân Thụy	167,777,778
Bà Lê Thị Lan Hương	163,333,333
Cộng	1,700,555,556

() Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:**

	Năm 2021
Ông Vũ Ngọc Tuấn	763,375,589
Ông Nguyễn Quang Trường	629,871,803
Cộng	1,393,247,392

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Hồng Bích

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Châu Dân

Tp. HCM ngày 12 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Ngọc Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021			01/01/2021			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
a. Chứng khoán kinh doanh							
Ngân hàng TMCP Việt Á - VAB	63,460	-	63,460	7,083,535,460	-	7,083,535,460	
Cộng	63,460	-	63,460	7,083,535,460	-	7,083,535,460	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
				31/12/2021		01/01/2021	
				Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				105,850,000,000	105,850,000,000	153,100,000,000	153,100,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn <=12 tháng (lãi suất từ 3,70%/năm đến 8,10%/năm)				105,850,000,000	105,850,000,000	153,100,000,000	153,100,000,000
Cộng				105,850,000,000	105,850,000,000	153,100,000,000	153,100,000,000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
				31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
- Đầu tư vào công ty Con	9,500,000,000	(1,786,348,712)	7,713,651,288	6,500,000,000	(648,535,354)	5,851,464,646	
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (1)	9,000,000,000	(1,610,905,560)	7,389,094,440	6,000,000,000	(481,458,853)	5,518,541,147	
+ Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (2)	500,000,000	(175,443,152)	324,556,848	500,000,000	(167,076,501)	332,923,499	
- Đầu tư vào công ty Liên kết	-	-	-	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-	
+ Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn (3)	-	-	-	2,462,164,319	(2,462,164,319)	-	
Cộng	9,500,000,000	(1,786,348,712)	7,713,651,288	8,962,164,319	(3,110,699,673)	5,851,464,646	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

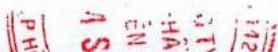
Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401189566 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma ("Lotus Aroma") là 10 tỷ đồng. Theo đó, Công ty góp 6 tỷ đồng, tương đương 60% vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2021, Công ty đã góp 9 tỷ đồng tương ứng 90% vốn điều lệ (Lotus Aroma đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhằm phù hợp với vốn góp thực tế).

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/DK-KHCN đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2019 do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma là 10 tỷ đồng. Theo đó, Công ty góp 10 tỷ đồng, tương đương 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp 500 triệu đồng, tương đương 5% vốn chủ sở hữu. Hiện tại, Viện Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma đang trong quá trình đi vào hoạt động.

(3) Các cổ đông Công ty Cổ phần Khải Hoàn Môn thông qua việc giải thể công ty này kể từ ngày 01/12/2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 30/11/2021.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29,449,734,281	40,527,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,249,643,821
<i>Mua trong năm</i>	-	65,000,000	-	-	-	65,000,000
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	286,307,237	-	-	-	-	286,307,237
Số dư cuối năm	29,736,041,518	40,592,385,045	7,438,002,614	662,259,864	1,172,262,017	79,600,951,058
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,102,079,254	39,133,505,600	5,600,258,420	662,259,864	1,059,515,348	75,557,618,486
<i>Khấu hao trong năm</i>	157,503,668	893,292,867	418,555,287	-	81,640,002	1,550,991,824
Số dư cuối năm	29,259,582,922	40,026,798,467	6,018,813,707	662,259,864	1,141,155,350	77,108,610,310
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	347,655,027	1,393,879,445	1,837,744,194	-	112,746,669	3,692,025,335
Số dư cuối năm	476,458,596	565,586,578	1,419,188,907	-	31,106,667	2,492,340,748

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.545.104.801 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

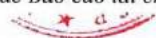
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105,850,000,000	-	153,100,000,000	-	105,850,000,000	153,100,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	63,460	-	7,083,535,460	-	63,460	7,083,535,460
- Phải thu khách hàng	340,996,150	-	282,081,000	-	340,996,150	282,081,000
- Phải thu khác	10,042,698,527	-	5,306,816,984	-	10,042,698,527	5,306,816,984
- Tiền và các khoản tương đương tiền	71,319,593,032	-	37,454,121,358	-	71,319,593,032	37,454,121,358
TỔNG CỘNG	187,553,351,169	-	203,226,554,802	-	187,553,351,169	203,226,554,802
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	176,484,163	-	301,028,487	-	176,484,163	301,028,487
- Phải trả khác	438,242,663	-	271,953,060	-	438,242,663	271,953,060
TỔNG CỘNG	614,726,826	-	572,981,547	-	614,726,826	572,981,547



Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen.

Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen làm công văn giải trình chênh lệch hơn 10% lợi nhuận Quý 4/ 2021 so với Quý 4/ 2020 tại Báo cáo kết quả kinh doanh riêng như sau:

Lợi nhuận Quý 4/ 2021 của Công Ty Cổ Phần Công Viên Nước Đầm Sen chỉ đạt 39% so với Quý 4/ 2020 chủ yếu do:

+ Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ Quý 4/ 2021 thực hiện được 1.006.845.237 đồng, đạt 7.88% so với cùng kỳ, mức giảm tương đương 11.767.978.398 đồng. Do trong năm 2021 thực hiện Chỉ thị của Thủ Tướng Chính phủ, hoạt động vui chơi giải trí tại Công ty tạm ngừng trong khoảng thời gian từ ngày 09/02/2021 đến ngày 02/03/2021 và tiếp tục ngừng kể từ ngày 04/5/2021 theo công văn số 49/CVNĐS ngày 04/5/2021 của Công ty, công văn 1641/UBND-VX của UBND TP.HCM, Chỉ thị số 15 và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ cho đến khi có thông báo mới để bảo đảm phòng chống dịch bệnh Covid-19. Công ty đã hoạt động kinh doanh trở lại từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

+ Giá vốn hàng bán, chi phí: Trong khoảng thời gian Công ty tạm dừng hoạt động thì các khoản chi phí cố định như bảo dưỡng, bảo trì, chi phí thuê đất, bảo hiểm xã hội và lương của người lao động ... vẫn phải thanh toán đầy đủ.

Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tổ chức niêm yết phải giải trình lợi nhuận sau thuế có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước. Nay, Công ty lập công văn giải trình lợi nhuận trên.

Chúc Quý Sở sức khoẻ và trân trọng kính chào .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN



Vũ Ngọc Tuấn

